TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37**/2022/DS-PT
Ngày: 24 - 02 - 2022
V/v: "Tranh chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Minh Tuấn**

Ông **Nguyễn Tấn Long**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 301/2021/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021; về việc "*Tranh chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2021/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo và kháng nghị, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Tổ 2, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích L, sinh năm 1970; Địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, Luật sư Văn phòng luật sư H, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn N, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Tổ 2, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Công H, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. Vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị C, sinh năm 1973; vắng mặt.

+ Anh Ngô Văn N, sinh năm 1996; vắng mặt.

+ Anh Ngô Văn L, sinh năm 1997; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 2, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1933; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Trần Duy P, sinh năm 1953; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1954; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 1, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Bùi Thanh L, sinh năm 1959; địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Trần Văn M, sinh năm 1968; địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị Bích V, sinh năm 1962; địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau.

Tại đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà trình bày:

Nguyên cha mẹ bà Trần Thị H là ông Trần K (1899 – 1976) và bà Nguyễn Thị H (1897- 1984) khi qua đời có để lại cho bà H một khu vườn nay thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 630m2 , tại tổ 2, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, sau đó bà H sử dụng để trồng hoa màu. Năm 1988, do sức khỏe già yếu, bà H sử dụng một nửa khu đất trồng cây bạch đàn và keo lá tràm. Thời gian này ông Ngô Văn N có xin bà H ít mét đất chiều ngang để mở một cái quán nhỏ làm kế sinh nhai, bà H đồng ý.

Sau thời gian, lợi dụng lúc bà H già yếu, đi lại khó khăn, ông N đã tự ý chặt phá cây cối trong khu đất vườn của bà H. Sau đó, ông tự đi kê khai xin cấp Giấy CNQSD đất số K 982243 vào sổ số 0326/QSDĐ cấp ngày 20/10/1998 và làm nhà ở. Trên khu vườn này tài sản của bà H hiện còn một cái giếng xây, hai cây bạch đàn trồng từ năm 1988 còn sót lại có đường kính thân 30-40cm. Hiện nay ông N bảo bà H phải chặt cây để ông lấy đất sử dụng làm nhà.

Từ xưa đến nay cha mẹ bà H sử dụng thửa đất này, sau khi mất, cha mẹ bà H để lại cho vợ chồng bà H sử dụng. Trên thửa đất có giếng nước và cây lưu niên còn lưu giữ. Việc sử dụng đất ổn định từ trước đến nay bà con xung quanh ai cũng biết. Tại Biên bản hòa giải tại UBND xã B, ông N thừa nhận là vào năm 1988 ông có xin bà H một phần đất này là 130m2 để làm quán tạm để làm ăn, đến năm 1993 ông đã kê khai để làm sổ đỏ toàn bộ. Trong khi bà H không chuyển nhượng hay từ bỏ quyền sử dụng đất, Nhà nước chưa có quyết định thu hồi đất của bà H mà lại giao đất này cho ông Ngô Văn N sử dụng là trái với quy định của Luật Đất đai.

Đối với phần diện tích bà Trần Thị H đã cho ông Ngô Văn N 130m2 để làm quán, bà H không yêu cầu ông N trả lại. Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy Giấy CNQSD đất số K 982243, vào sổ số 0326/QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 20/10/1998 cho hộ ông N và buộc hộ ông Ngô Văn N trả lại cho bà H quyền sử dụng đất tại thửa số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m2 (630m2 - 130m2) cùng tài sản gắn liền với đất gồm hai cây bạch đàn và một giếng nước, trị giá khoảng 85.600.000 đồng.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Văn N trình bày:

Diện tích đất tranh chấp từ năm 1988 trở về trước có ông Đặng Ngọc Thạnh trồng rau bí khoảng 60m2 và 04 cây bạch đàn. Ông Lê Đình Khiết trồng 03 cây bạch đàn biên hàng rào, bà Trần Thị H trồng khoảng 5-6 cây bạch đàn, trên diện tích khoảng 10m2 còn lại là bỏ hoang không ai sử dụng. Đầu năm 1998, tôi có hỏi bà H, bà H nói đất bỏ hoang không người ở và nếu tôi ở thì bà đốn cây. Sau đó tôi làm thủ tục và được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất vào năm 1998, đến năm 1999 tôi đổ đất đôn nền và làm nhà ở. Năm 2002, bà H có cho ông Nhàn là con rể đến đốn hết số cây bà H trồng để lại trên đất. Năm 2005, tôi làm nhà kiên cố, khi Nhà nước mở đường tôi có hiến đất làm đường. Năm 2018 tôi làm lại nhà mới, từ năm 1999 đến nay bà H không có tranh chấp.

Trên thửa đất có một giếng nước bỏ hoang, không ai sử dụng, đến năm 2012 tôi có mượn ông Lê Tấn Vinh đào sâu thêm nhưng do không có nước nên cũng bỏ hoang, không sử dụng.

Tại công văn có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày: Khi thực hiện việc cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân theo N định 64/CP, ông Ngô Văn N đứng tên chủ hộ kê khai đăng ký thửa đất số 25, tờ bản đồ số 05, diện tích 630m2, mục đích sử dụng đất thổ cư, tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam vào ngày 06/11/1997. Đến ngày 20/10/1998 hộ ông Ngô Văn N được UBND huyện T cấp GCNQSD đất có số phát hành K.982243, tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 05, diện tích 630m2, mục đích sử dụng đất thổ cư theo đúng như nội đơn đăng ký quyền sử dụng đất đã kê khai. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông Ngô Văn N được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về đất đai. Do đó, bà Trần Thị H đề nghị hủy GCNQSD đất có số phát hành K 982243, do UBND huyện T cấp vào ngày 20/10/1998 cho hộ ông Ngô Văn N, tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 05 là không có cơ sở.

Tại lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy P, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T, ông Bùi Thanh L, ông Trần Văn M, bà Phạm Thị Bích V thống nhất như lời trình bày của bà Trần Thị H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2021/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định.

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 39 khoản 1 điều 157 và khoản 1 điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 điều 32 của luật tố tụng hành chính; Các điều 11, 15, 115, 163 và 168 của Bộ luật dân sự; Các điều 3, 21 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi bổ sung năm 1998; khoản 7, 9 Điều 3, khoản 1, 2, 3 Điều 26, các Điều 53, 99, 100 và 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 của P lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Điều 48 của N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H: Hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND huyện T cấp ngày 20/10/1998 cho hộ ông Ngô Văn N tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 630m2 tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (đối với diện tích 474,6m2).

Buộc hộ ông Ngô Văn N trả lại cho bà Trần Thị H diện tích 474,6m2 đất (nằm trong thửa số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 630m2) cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 cây bạch đàn và một giếng nước tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ kèm theo bản án).

Buộc ông Ngô Văn N trả giá trị của 25,4m2 đất cho bà Trần Thị H là 10.617.200 đồng. (Mười triệu sáu trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng).

Bản án còn quyết định về án phí chi phí Tố tụng khác và quyền kháng cáo.

Trong hạn luật định ông Ngô Văn N, bà Trần Thị H và ông Trần Duy P kháng cáo bản án. Ngày 11 tháng 11 năm 2021 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quyết định kháng nghị số 28/KNPT –VKS –DS đối với bản án với nội dung; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và chưa xem xét kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Trần Duy P kháng cáo nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông P theo quy định (*Đơn kháng cáo của ông P có nội dung yêu cầu như của bà H).*

[1] Theo Mảnh trích sao bản đồ địa chính thửa đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T đo vẽ ngày 22/12/2020 (BL 87) và Công văn số 797/UBND-TNMT ngày 17/6/2021 của UBND huyện T, thì diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 25, tờ bản đồ số 05, diện tích 630m2 tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam được UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Ngô Văn N ngày 20/10/1998.

[1.1]Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập đầy đủ hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông N theo N định 64/CP. Tại cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung cụ thể như sau: Tại công văn số 21/ CV – CNVPĐK ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Quảng Nam thể hiện.

Đối với hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy theo N định 64/CP của Chính phủ gồm: trang sổ mục kê số: 70 tại thửa đất số: 25, tờ bản đồ số: 05 – Trang sổ địa chính: số 27, quyển số: 02/BA3 của ông Ngô Văn N - Đơn xin đăng ký QSD đất theo N định 64/CP của Chính phủ của ông Ngô Văn N.

[1.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp, phía nguyên đơn cho rằng là do cha mẹ để lại, tuy nhiên về chứng cứ là hồ sơ giấy tờ về đất đai thì bên Nguyên đơn thừa nhận không có, bên nguyên đơn cho rằng cha mẹ để lại nhưng cũng không có di chúc. Theo bản tường trình của bà H khai khi qua đời cha mẹ tôi có để lại một khu đất vườn từ trước gia đình tôi sử dụng làm vườn ở sau này tôi sử dụng trồng hoa màu, về phía nguyên đơn cũng thừa nhận khi chết cha mẹ không để lại di chúc về thửa đất nêu trên. Bên nguyên đơn cũng thừa nhận ông N bắt đầu đến ở trên đất từ

năm 1988. Bên nguyên đơn tại phiên tòa hôm này cũng thừa nhận khi ông N đến ở trên đất thì phía bà H cũng không nói rõ cho ông N sử dụng diện tích bao nhiêu mét vuông và tứ cận như thế nào. Tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận bà H vào năm 1988 cũng làm giấy CNQSD đất trên thửa đất của nhà bà H cùng tổ dân phố với ông N (cách nhà ông N khoảng 100 mét).

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn cũng như đơn kháng cáo của ông Trần Duy P; Hội đồng xét xử xét thấy:

Từ năm 1988 ông N đã đến sử dụng và làm nhà quán trên mảnh đất tranh chấp, đồng thời thực hiện việc kê khai đăng ký đất đai và được cấp GCNQSD đất. Kể từ thời điểm 1988 đến năm 2019 là sau 31 năm bà H mới khởi kiện và kể từ năm 1998 (*năm được cấp GCNQSD đất*) đến năm 2019 là sau 21 năm bà H mới khởi kiện. Khi ông N được cấp GCNQSD đất bà H cũng không có ý kiến gì và bà H cũng không thực hiện việc kê khai đăng ký QSD đất nêu trên, tại thời điểm đó hộ bà H cũng được cấp GCNQSD đất cùng thôn với ông N. Sau khi được cấp GCNQSD đất ông N xây nhà mới và xây tường rào xung quanh đất, phía bà H cũng không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa hôm nay bà H cho rằng vào năm 2015 gia đình Bà có khiếu nại nhưng không được giải quyết, tuy nhiên Bà cũng thừa nhận không cung cấp được chứng cứ đã khiếu nại, còn ông N chỉ thừa nhận năm 2019 ông mới biết việc bà H khiếu nại.

Từ những nhận định viện dẫn nêu trên thấy rằng: Phía bà H khởi kiện nhưng không có giấy tờ chứng minh về tính pháp lý của diện tích đất, về phía ông N đã thực hiện việc kê khai đăng ký và được cấp đất theo N định 64/CP xây dựng nhà và làm tường rào ổn định trên đất 31 năm kể từ năm 1988 và 21 năm kể từ khi được cấp giấy CNQSD đất vì thế việc bà H cho rằng tài sản của cha mẹ mình nên khiếu kiện đòi lại đất là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là không có căn cứ pháp lý. Ngoài ra Bản án sơ thẩm số 54/2021/DS-ST ngày 12/10/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận định: "*Tại các bản tự khai của ông N, các biên bản hòa giải do UBND xã B, Tòa án lập và tại phiên tòa sơ thẩm, ông N đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 25 do cha mẹ bà H khai hoang, sử dụng lập vườn và có nhà, trồng cây trên diện tích đất tranh chấp. Vào năm*

1988, Ông được bà H cho đất để làm nhà". Từ đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 25 có nguồn gốc của cha mẹ bà H để lại.

Tuy nhiên, qua kiểm tra lời khai của ông N tại Biên bản hoà giải tranh chấp đất đai của UBND xã, Biên bản hoà giải ngày 15/5/2020 và Biên bản phiên toà sơ thẩm ngày 12/10/2021 hoàn toàn không có việc ông N thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp của cha mẹ bà H như phần nhận định, đánh giá của Toà án cấp sơ thẩm (BL 09, 42, 130-131, 132).

Từ những viện dẫn nêu trên xét thấy: Đơn kháng cáo của ông N là có cơ sở để chấp nhận, đơn kháng cáo của bà H ông P là không có căn cứ.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phần nhận định của Kháng nghị cho rằng "Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam chấp nhận đơn khởi kiện của bà H là chưa phù hợp với tài liệu chứng cứ đã thu thập được". Xét thấy nội dung nhận định nêu trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đối với nhận định cho rằng cần phải thu thập thêm một số chứng cứ thì thấy rằng:

Tại cấp phúc thẩm Tòa án đã yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai huyện huyện T cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp đất theo N định 64/CP của Chính phủ, qua hồ sơ thể hiện ông N đã đăng ký và có tên trong sổ đăng ký đất đai.

Tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay phía Nguyên đơn cũng thừa nhận không thực hiện việc kê khai đăng ký đất đai. Các bên đương sự cũng thừa nhận hiện nay ông Lê Niệm và ông Lê Văn Cảnh cũng đã chết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có sơ đồ đo vẽ diện tích vị trí đất tranh chấp (BL126) đồng thời diện tích đất nêu trên đã có GCNQSD đất, các bên không tranh chấp về vị trí tứ cận, mà chỉ tranh chấp về QSD đất. Mặt khác như nhận định nêu trên là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, nên việc đo vẽ lại là không cần thiết.

Từ những nội dung nêu trên xét thấy; Kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở được chấp nhận.

[4] Xét về tài sản trên đất: Theo biên bản xem xét thẩm định tài sản và sự thừa nhận của đương sự thì trên đất nêu trên ngoài tài sản là nhà của ông N còn có 01 giếng nước không có giá trị sử dụng và 01 cây xoan. Tại Bản án sơ thẩm cho rằng giếng nước và cây xoan là của bà H.

Xét thấy; Theo lời khai của ông N thì; Trên thửa đất có một giếng nước bỏ hoang, không ai sử dụng, đến năm 2012 tôi có mượn ông Lê Tấn Vinh đào sâu thêm nhưng do không có nước nên cũng bỏ hoang, không sử dụng. Như vậy tài sản là giếng nước có từ trước khi ông N đến ở trên diện tích đất nêu trên, đồng thời giếng nước không còn giá trị sử dụng, bên bà H cũng không có chứng cứ nào chứng minh đó là tài sản của cha mẹ mình để lại, mặt khác kể từ năm 1988 đến năm 2019 là 31 năm bà H mới khởi kiện đòi lại tài sản mà Bà cho rằng đó là của cha mẹ mình để lại là không có căn cứ.

Đối với một cây xoan trên đất thấy rằng: Bên bà H cũng không có chứng cứ để chứng minh cây xoan là của cha mẹ để lại, tại giấy xác nhận ngày 16 tháng 12 năm 2020 (BL57) ông Lê Văn L là con ông Lê Đình Khiết xác nhận cây xoan là của cha mình để lại và xin ông N giữ lại trên đất. Như vậy theo biên bản xác minh của tòa án cấp sơ thẩm thể hiện diện tích đất 630m2 có nhiều người cùng tham gia trồng cây nhưng sau đó không sử dụng đất nữa và ông N đã thực hiện việc đăng ký kê khai sử dụng đất 31 năm mới phát sinh tranh chấp. Về phía bà H cũng thừa nhận không có giấy tờ gì về đất nên cũng không xác định được khu đất trước năm 1988 là bao nhiêu mét vuông. Nay bà H cho rằng tài sản trên đất gồm 01 giếng nước bỏ hoang và 01 cây xoan là của cha mẹ mình để lại rồi từ đó đòi tài sản trên diện tích đất mà ông N đã quản lý sử dụng và được cấp GCNQSD đất đến năm 2019 là 31 năm, xét thấy; việc đòi lại tài sản gắn liền với QSD đất của bà H là không có căn cứ như đã nhận định nêu trên.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, ông N cho rằng trước năm 1988 cha mẹ bà H không có giấy tờ về đất đai, nên không thể hiện diện tích đất trước khi cha mẹ bà H không sử dụng đất là bao nhiêu, tuy nhiên họ cũng là người khai hoang trước ông N nên ông đồng ý trích một phần công sức cho cha mẹ bà H, đề nghị Tòa án xem xét mức cụ thể. Xét thấy sự tự nguyện của ông N là không trái pháp luật do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận và tính mức 10% giá trị tài sản là QSD đất được định giá là 418.000 đồng/m2 đất ở nông thôn x 630 m2 – 26.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy; Cần sửa Bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của bà H là có căn cứ đúng pháp luật.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do yêu cầu không chấp nhận nên bà H, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm, ông P phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông Ngô Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu, số tiền này bà H đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị H và ông Trần Duy P

Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Ngô Văn N.

Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị số 28/KNPT–VKS –DS Ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 39 khoản 1 điều 157 và khoản 1 điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 điều 32 của luật tố tụng hành chính; Các điều 11, 15, 115, 163 và 168 của Bộ luật dân sự; Các điều 3, 20 Luật đất đai năm 1993, khoản 7, 9 Điều 3, khoản 1, 2 Điều 26, và khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 của P lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Điều 48 của N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H: về các yêu cầu:

Hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND huyện T cấp ngày 20/10/1998 cho hộ ông Ngô Văn N tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 630m2 tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (đối với diện tích 474,6m2).

- Buộc hộ ông Ngô Văn N trả lại cho bà Trần Thị H diện tích 474,6m2 đất (nằm trong thửa số 25, tờ bản đồ số 5, diện tích 630m2) cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 cây bạch đàn và một giếng nước tại thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ngô Văn N: Ông Ngô Văn N có nghĩa vụ thanh toán số tiền công sức là 26.000.000 đồng cho các đồng thừa kế của cụ Trần K và Nguyễn Thị H, do bà Trần Thị H đứng ra nhận thay.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà H là người già nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

- Ông Trần Duy P phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000028 ngày 02 tháng 11 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam được chuyển thành tiền án phí phúc thẩm.

- Ông Ngô Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông N số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000028 ngày 02 tháng 11 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và đo vẽ phần đất tranh chấp bà Trần Thị H phải chịu là 10.000.000 đồng. (Mười triệu đồng) bà H đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Mai Xuân Thành